**TOÀ ÁN NHÂN DÂN**
**TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 29-9-2022
V/v ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông Nguyễn Duy Thuấn

*Các Thẩm phán:* 1. Bà Nguyễn Thị Hằng

2. Ông Nguyễn Ngọc Sâm

***- Thư ký phiên toà***: Bà Vũ Thị Hồng Phúc - Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:*** Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 18/TLPT-HNGĐ, ngày 07 tháng 7 năm 2022 về: "Ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung" do bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2022/HNGĐ-ST, ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 22/2022/QĐ-PT, ngày 09 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Đình C – sinh năm: 1948

Địa chỉ: Xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C: Ông Vũ Kim Đ, vắng mặt.

Địa chỉ: Quận G, Thành phố H.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị C1 – sinh năm: 1956

Địa chỉ: Xã H, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bà C1: Ông Lê Minh C2 – sinh năm: 1978, có mặt.

Địa chỉ: Phường A, thành phố B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà C1: Ông Phan Ngọc N, có mặt.

Địa chỉ: xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Thái B, có mặt.

Bà Trịnh Thị Kim C3, vắng mặt.

2. Ông Trần Thanh A, bà Nguyễn Thị N1, đều vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Quận G, Thành phố H.

3. Ngân hàng X – phòng giao dịch Buôn M.

Địa chỉ: xã P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

4. Ông Hoàng Văn N2, vắng mặt.

Địa chỉ: xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

5. Bà Trần Thị N3, vắng mặt.

Địa chỉ: xã T, huyện C, tỉnh Đắk Nông.

** Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị C1

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**1. Nguyên đơn ông Trần Đình C trình bày:**

Ông Trần Đình C và bà Nguyễn Thị C1 tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Trước khi đang ký kết hôn ông C và bà C1 đều có gia đình riêng.

Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xúc phạm, gây tổn thương về tinh thần và cuộc sống gia đình đi đến bế tắc, không lối thoát. Mặc dù đã được chính quyền địa phương tổ chức hoà giải nhưng hoà giải không thành. Nguyên nhân mâu thuẫn do bà C1 thường xuyên bỏ đi đánh bạc, vay tiền riêng của nhiều người, nhiều lần ông C đã phải trả nợ thay nhưng bà C1 không thay đổi nên vợ chồng xung khắc, mâu thuẫn không thể hòa giải ly thân hơn 02 năm nay. Nay mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nên ông C đề nghị Toà án giải quyết cho ông được ly hôn với bà C1.

-Về con chung: Ông C và bà C1 không có con chung.

-Về tài sản chung: Ông C và bà C1 chỉ có duy nhất căn nhà và đất tại xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk thuộc thửa đất số 211, tờ bản đồ số 37, diện tích 192 $m^2$ đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CS099286, ngày 10/01/2020. Ngoài ra ông C và bà C1 không còn tài sản nào khác.

Ông Trần Đình C yêu cầu được nhận nhà, đất và đồng ý thanh toán ½ giá trị tài sản cho bà C1 vì ông C không còn nơi ở nào khác, còn bà C1 từ lâu đã chuyển đến nhà con gái tại địa chỉ: phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

-Về nợ chung: Ông Trần Đình C và bà C1 có nợ con trai Trần Thái B tổng cộng 285.950.000 đồng để thanh toán tiền mua đất, sửa chữa nhà. Trong đó có 80.950.000 đồng vay để trả khoản vay tại Ngân hàng X - Phòng giao dịch Buôn M. Hiện nay, ông Trần Thái B đã có yêu cầu độc lập buộc ông C và bà C1 phải trả tổng cộng: 285.950.000 đồng ông C đồng ý. Đây là khoản nợ chung nên ông đồng ý trả cho ông B ½ số nợ.

Ngoài ra ông C còn bỏ ra một số tiền cá nhân để trả tiền vật liệu xây dựng, ông C không yêu cầu nên đề nghị Tòa án không triệu tập những người ông đã mua vật liệu xây dựng tham gia tố tụng.

- Đối với yêu cầu độc lập của bà C1 yêu cầu ông Trần Thái B phải trả số tiền 170.000.000 đồng và ông Trần Thanh A phải trả số tiền 300.000.00 đồng, ông C xác định ông B và ông A có vay tiền của ông C, bà C1 nhưng đã trả cho ông C, bà C1 thông qua các lần chuyển khoản vào số tài khoản cho ông C và thanh toán tiền mua đất. Bà C1 cho rằng bà cho các con vay tiền là tiền riêng của bà là không đúng. Khi lấy ông C bà C1 không có tài sản riêng.

Sau khi bán căn nhà và đất tại xã T, huyện C, tỉnh Đắk Nông cho bà Nguyễn Hoàng Lan P được 380.000.000 đồng, ông C, bà C1 trừ chi phí sinh hoạt, còn lại 300.000.000 đồng ông C, bà C1 gửi tiết kiệm Ngân hàng ngày 07/01/2019.

Ngày 25/01/2019, ông C, bà C1 có mua đất của bà Trần Thị N3 với giá tiền là 360.000.000 đồng. Nhưng ông C, bà C1 chỉ có tiền mặt trong sổ tiết kiệm là 300.000.000 đồng nên ông C, bà C1 hỏi mượn con trai ông C là Trần Thái B số tiền 67.000.000 đồng để thanh toán cho bên bán đất là bà N3 và làm giấy tờ.

Ngày 25/01/2019, con Trần Thái B chuyển vào tài khoản của ông C tại Ngân hàng V – Chi nhánh Đăk Lăk (số TK: 41070406007XXXX) số tiền 67.000.000 đồng sau đó ông C, bà C1 thanh toán đủ cho bà N3 và sang tên quyền sử dụng đất.

Ngày 26/04/2019 ông C, bà C1 bán miếng đất mua của bà N3 cho bà Hoàng Thị O với giá 480.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, ông C, bà C1 chuyển trả cho con Trần Thái B 70.000.000 đồng (gồm 67.000.000 đồng mượn trước đó và cho cháu nội con của B 3.000.000 đồng mua quà). Đồng thời ông C, bà C1 thống nhất cho con Trần Thái B mượn số tiền 100.000.000 đồng, tổng cộng là 170.000.000 đồng, bà C1 chuyển 01 lần vào ngày 26/04/2019 vào tài khoản của con Trần Thái B (theo phiếu chuyển tiền ngày 26/04/2019). Số tiền còn lại 310.000.000 đồng ông C, bà C1 gửi tiết kiệm ngân hàng ngày 26/04/2019.

Vào ngày 06/05/2019, ông C, bà C1 rút 310.000.000 đồng gửi tiết kiệm ngày 26/04/2019 nêu trên. Sau đó ông C, bà C1 cho con là Trần Thanh A mượn 300.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản (theo phiếu chuyển tiền ngày 06/05/2019).

Năm 2019, ông C, bà C1 mua căn nhà và đất tại địa chỉ: xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, thuộc thửa đất số 211 (cũ 16), tờ bản đồ số 37 (cũ 15), diện tích đất 192 $m^2$. Giá cả toàn bộ nhà và đất là 530.000.000 đồng (năm trăm ba mươi triệu đồng), thanh toán theo từng đợt nên có gọi điện thông báo cho hai con là Trần Thái B và Trần Thanh A chuẩn bị tiền trả để ông C, bà C1 mua căn nhà nêu trên.

Việc trả nợ của Trần Thanh A và Trần Thái B diễn ra như sau (thể hiện ở nội dung sao kê tài khoản ngân hàng của ông C, giấy mua bán nhà viết tay và người làm chứng là ông Hoàng Văn N2):

1 Ngày 17/11/2019 Trần Thanh A chuyển trả nợ vào tài khoản của ông C số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Sau đó, ngày 18/11/2019 ông C, bà C1 rút ra đặt cọc cho vợ chồng ông N2 theo giấy viết tay vào ngày 18/11/2019.

2. Tiếp đó, ngày 23/11/2019, Trần Thanh A nhờ anh trai là Trần Thái B chuyển số tiền nợ còn lại vào tài khoản cho ông C, bà C1 là 210.000.000 đồng. Trong đó gồm 200.000.000 đồng tiền nợ và 10.000.000 đồng biếu ông C, bà C1. Số tiền này ông C, bà C1 dùng để thanh toán tiền mua nhà cho vợ chồng ông N2 theo giấy viết tay ngày 23/11/2019.

3. Ngày 29/02/2020, Trần Thái B trực tiếp về thành phố B trả số tiền 100.000.000 đồng đã mượn của ông C, bà C1 ngày 26/04/2019 để ông C, bà C1 thanh toán tiền mua nhà đất đợt cuối cùng cho người bán nhà là ông Hoàng Văn N2 theo giấy viết tay ngày 29/02/2020. Ngoài ra, ông C, bà C1 còn mượn thêm 130.000.000 đồng của con là Trần Thái B để đủ tiền mua nhà và đất của ông N2. Việc này có ông Hoàng Văn N2 làm chứng

Trước thời điểm mua nhà của ông Hoàng Văn N2 nêu trên, ông C, bà C1 chỉ còn số tiền 400.000.000đồng trong đó cho con Trần Thái B mượn 100.000.000 đồng và con Trần Thanh A mượn 300.000.000đồng. Khi ông C, bà C1 mua nhà thì hai con của ông C đã trả đủ cho ông C, bà C1 400.000.000đồng để ông C, bà C1 mua căn nhà trên, đồng thời do còn thiếu tiền nên con trai ông C là Trần Thái B còn cho ông C, bà C1 mượn thêm 130.000.000 đồng để thanh toán nốt tiền nhà cho ông N2.

Ngoài số tiền 400.000.000 đồng nêu trên ông C, bà C1 không còn khoản tiền dành dụm hay thu nhập nào khác. Bản thân ông C sống bằng tiền lương hưu và tiền phụng dưỡng của các con, còn bà C1 không có lương hay nghề nghiệp gì mà chỉ sống dựa vào ông C.

Ông Trần Đình C khẳng định ông Trần Thái B và Trần Thanh A đã chuyển trả toàn bộ số tiền đã mượn của ông C bà C1. Hiện nay ông C bà C1 còn nợ của ông Trần Thái B số tiền 285.950.000 đồng để mua đất và sửa chữa nhà theo như đơn yêu cầu độc lập của ông B tại Tòa án.

**2. Bị đơn bà Nguyễn Thị C1 trình bày:**

Ông C và bà C1 tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào năm 2006. Trước khi đăng ký kết hôn bà C1 và ông C đều có gia đình riêng.

Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xúc phạm, gây tổn thương về tinh thần và cuộc sống gia đình đi đến bế tắc, không lối thoát. Mặc dù đã được chính quyền địa phương tổ chức hoà giải nhưng không thành. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông C thường xuyên chửi bới độc đoán nên bà C1 không thể chịu nổi nên đã đi sang nhà con gái ở. Nay mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục chung sống với nhau nên bà C1 đồng ý ly hôn với ông C.

-Về con chung: Bà C1 và ông C không có con chung.

-Về tài sản chung: Bà C1 và ông C chỉ có duy nhất căn nhà và đất tại xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk thuộc thửa đất số 211, tờ bản đồ số 37, diện tích 192 $m^2$, đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CS099286 ngày 10/01/2020. Ngoài ra không còn tài sản chung nào khác.

Đối với phần tài sản sửa chữa bà C1 không ý kiến gì mà công nhận là giá nhà đất là: 650.937.000 đồng. Bà C1 yêu cầu được nhận nhà đất và thanh toán cho ông C 1/3 giá trị tài sản vì bà C1 không còn nơi ở nào khác và phải đi ở nhờ nhà con gái tại địa chỉ: phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Nợ chung: Bà C1 xác nhận bà C1 và ông C có ký vay 80.950.000 đồng Ngân hàng X - Phòng giao dịch Buôn M thế chấp giấy chứng nhận QSDĐ số CS099286 ngày 10/01/2020 để sửa chữa nhà. Bà C1 cho rằng không biết ai đã trả số tiền trên để trả Ngân hàng và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra. Việc ông B yêu cầu bà C1 và ông C trả 80.950.000 đồng số tiền ông B đã thanh toán tại Ngân hàng thì bà C1 không biết và không có trách nhiệm trả cho ông B.

Đối với yêu cầu độc lập của ông B về việc buộc bà C1 và ông C trả số tiền 205.000.000 đồng tiền mua đất và sửa chữa nhà thì bà C1 không đồng ý vì bà C1 không vay, không biết nên không trả.

Bà C1 đã có yêu cầu độc lập yêu cầu ông Trần Thái B trả số tiền 170.000.000 đồng vay chuyển khoản ngày 26/4/2019 và yêu cầu ông Trần Thanh A trả số tiền 300.000.000

đồng chuyển ngày 06/5/2019. Tiền này là tiền riêng của bà C1 bán đất của chồng con trước nên bà yêu cầu ông B, ông A phải trả cho bà C1.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thái B (người có yêu cầu độc lập) trình bày:**

Tôi là con riêng của ông Trần Đình C, còn bà C1 lấy bố tôi vào năm 2006.

Vào tháng 11/2019 ông C, bà C1 có hỏi vợ chồng tôi tiền để mua đất xây nhà nên ngày 20/01/2022 tôi có nhờ em trai Trần Thanh A chuyển cho ông C, bà C1 số tiền 130.000.000 đồng (trong đó biếu 30.000.000 đồng và cho vay 100.000.000đồng); ngày 25/3/2020 tôi chuyển 30.000.000đồng ngày 11/3/2020 tôi nhờ vợ Trịnh Thị Kim C3 chuyển 25.000.000 đồng; ngày 17/3/2020 chuyển 50.000.000 đồng thông qua tài khoản V 41070406007XXXX của bố tôi tại Ngân hàng V Daklak.

Vào ngày 02/5/2021 ông C vay tiền 80.950.000đồng mục đích vay trả gốc lãi để trả Ngân hàng X - Phòng giao dịch B. Nay tôi đã có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án xem xét buộc ông C bà C1 phải trả cho tôi số tiền 285.950.000 đồng cả 02 khoản vay trên.

Bà C1 khởi kiện yêu cầu tôi phải trả 170.000.000 đồng tôi không đồng ý vì tôi đã chuyển khoản trả cho bà C1 ông C thông qua số tài khoản của ông C.

**4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị Kim C3 trình bày:**

Tôi được biết trước đấy chồng tôi Trần Thái B có mượn của bố mẹ 100.000.000 đồng để làm việc riêng và đã trả cho bố mẹ để mua nhà. Còn 70.000.000 đồng là tiền bà C1 trả nợ cho chồng tôi vì trước đó vợ chồng bà đã vay 67.000.000 đồng để mua đất. hiện tại chồng tôi không nợ nần gì bà C1 như bà trình bày.

Việc mượn, trả tiền nêu trên là việc riêng của chồng tôi, tôi không tham gia nên không có liên quan gì, đề nghị tòa án giải quyết theo qui định pháp luật.

Tôi đề nghị tòa án không triệu tập tôi tham gia vụ kiện. Nếu có triệu tập, tôi xin vắng mặt tại tất cả các buổi lấy lời khai, hòa giải, xét xử sơ thẩm, phúc thẩm (nếu có) vì đường xá xa xôi, tôi bận chăm nhỏ.

**5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh A trình bày:**

Vào ngày 23/11/2019, do tôi đi làm ở xa nên có mượn của anh ruột tôi là Trần Thái B số tiền 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng) để trả nợ cho vợ chồng bố tôi. Trong đó 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) là tiền trả nợ, còn số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) là tôi biếu ông bà tiêu xài cá nhân. Tôi nói anh B chuyển trực tiếp từ khoản anh ấy sang tài khoản của bố tôi (Trần Đình C) tại Ngân hàng V – Chi nhánh Đăk Lăk ( số TK: 41070406007XXXX).

Vào sáng ngày 20/1/2020, anh Trần Thái B có gọi điện cho tôi kêu tôi trả trước 130.000.000 đồng cho anh để anh trả cho bố tôi mua nhà. Do lúc đó tôi đang ở Bình Phước nên tôi chuyển online bằng điện thoại vào tài khoản của bố tôi (Trần Đình C) tại Ngân hàng V – Chi nhánh Đăk Lăk (số TK: 41070406007XXXX) số tiền 130.000.000 đồng. như vậy số tiền 130.000.000 đồng là tiền của anh B trả nợ cho bố tôi.

**6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim N1 trình bày:**

Tôi được biết chồng tôi Trần Thanh A có mượn của vợ chồng bố tôi ông Trần Đình C, bà Nguyễn Thị C1 số tiền là 300.000.000đ để làm việc riêng, sau đó vợ chồng bố tôi mua nhà nên chồng tôi đã trả tiền đầy đủ cho vợ chồng bố tôi.

Việc vay mượn và trả nợ của chồng tôi nêu trên là việc cá nhân của chồng tôi, tôi không có liên quan gì, đề nghị tòa án không triệu tập tôi tham gia vụ án vì tôi rất bận và phải chăm sóc con nhỏ.

**7. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn N2 trình bày:**

Vào tháng 02/2020 vợ chồng tôi có bán 01 nhà xây cấp 4 và đất tại xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk thuộc thửa đất số 211, tờ bản đồ số 37, diện tích 192 $m^2$ đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Đình C và bà Nguyễn Thị C1 với giá: 530.000.000 đồng. Tôi xác định đã bán tài sản trên cho ông Trần Đình C và bà Nguyễn Thị C1 sau đó ông C, bà C1 có sửa chữa lại căn nhà và hàng rào, cổng.

Tôi xác nhận ngày 29/2/2020 tôi nhận 100.000.000 đồng tiền mặt từ ông Trần Thái B trả thay cho ông C, bà C1.

**8. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N3 trình bày:**

Ngày 24/01/2019, vợ chồng ông C bà C1 nhận chuyển nhượng thửa đất số 207, tờ bản đồ số 04, tại xã T, huyện C, Đắk Nông với số tiền 360.000.000 đồng của tôi. Cùng ngày, ông C, bà C1 rút số tiền 300.000.000 đồng gửi tiết kiệm nêu trên (có giấy lĩnh tiền đính kèm) và mượn của ông Hải H số tiền 60.000.000 đồng để thanh toán tiền mua đất cho tôi. Còn ông Hải H là người môi giới tôi không rõ địa chỉ hiện tại của ông Hải H.

***Tại bản án số 63/2022/HNGĐ-ST, ngày 26 tháng 5 năm 2055 của Toà án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:***

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35; khoản 2, 3 Điều 36; khoản 1, 3 Điều 144; khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 19, Điều 27, Điều 33, Điều 38, Điều 56, Điều 59, Điều 60, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung của ông Trần Đình C:

[1]. Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Trần Đình C và bà Nguyễn Thị C1.

-Về con chung: Ông Trần Đình C và bà Nguyễn Thị C1 không có con chung nên không xem xét.

[2] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Trần Đình C và bà Nguyễn Thị C1 có tài sản chung: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk thuộc thửa đất số 211, tờ bản đồ số 37, diện tích 192 $m^2$ đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS099286 ngày 10/01/2020. Giá nhà, đất là: 650.937.000 đồng.

- Giao cho ông Trần Đình C: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk thuộc thửa đất số 211, tờ bản đồ số 37, diện tích 192 $m^2$ đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS099286, ngày 10/01/2020. Giá: 650.937.000 đồng. Đất, nhà có tứ cận: Phía Đông giáp hộ bà Nguyễn Thị T; Phía Tây giáp hộ ông Hoàng Ngọc T1; Phía Bắc giáp đường liên thôn 3; Phía Nam giáp đất hộ ông Trần Thanh Đ1.

Ông Trần Đình C có trách nhiệm bù chênh lệch ½ giá trị tài sản cho bà Nguyễn Thị C1 số tiền là: 325.468.500đồng.

Ông Trần Đình C được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đi làm thủ tục chuyển quyền sở hữu.

Thời hạn và phương thức bù chênh lệch tài sản: Trả theo thủ tục thi hành án dân sự.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị C1 về việc buộc ông Trần Thái B trả số tiền 170.000.000 đồng vay chuyển khoản ngày 26/4/2019 và yêu cầu ông Trần Thanh A trả số tiền 300.000.000 đồng chuyển ngày 06/5/2019 .

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Thái B về việc buộc ông Trần Đình C và bà Nguyễn Thị C1 phải trả số tiền vay: 285.950.000 đồng chia theo phần: Ông C phải trả số tiền 142.975.000 đồng và bà C1 phải trả số tiền 142.975.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về lãi suất trong giai đoạn thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/6/2019 bị đơn bà Nguyễn Thị C1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 69/2022/DS-ST, ngày 26/5/2022 của Toà án nhân dân thành phố B. Bản án sơ thẩm giao nhà chung cho ông C là không có căn cứ, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giao căn nhà cho bà C1 vì hiện tại bà C1 không còn nơi ở nào khác. Đối với khoản nợ của ông B do ông C vay riêng, bà C1 không biết nên không đồng ý trả nợ. Khoản tiền bà cho ông B ông A vay, các ông chưa thanh toán cho bà nên bà yêu cầu ông B, ông A trả nợ cho bà.

Tại cấp phúc thẩm bà C1 làm đơn yêu cầu công ty thẩm định giá thẩm định lại giá trị nhà và đất. Tại chứng thư thẩm định giá ngày 26/9/2022 thể hiện giá trị thẩm định quyền sử dụng đất và công trình xây dựng có giá 1.292.075.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị C1 giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Ngoài ra bà còn đề nghị được giao ½ tài sản chung bằng hiện vật.

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà C1 trình bày:**

Trước khi kết hôn với ông C bà C1 có gần 3ha đất tại xã T, huyện C, tỉnh Đắk Nông đã được cấp GCNQSDĐ và được giải quyết khiếu nại. Ngoài ra bà còn tài sản nhận thừa kế do người chồng trước để lại. Trước khi ông C kết hôn với bà C1 ông không có tài sản riêng gì. Như vậy, nguồn gốc số tiền dùng để chuyển nhượng đất qua lại rồi mua thửa đất tại xã H bà C1 có công sức đóng góp nhiều hơn. Bản án sơ thẩm chia tài sản chung theo tỷ lệ mỗi người được hưởng ½ là chưa xem xét công sức đóng góp của bà C1, đề nghị HĐXX xem xét.

Bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà C1 về việc yêu cầu ông B, ông A phải trả tiền đã vay là không đúng. Khi vay tiền bà C1 là người chuyển khoản cho ông A, ông B, đây là khoản tiền riêng của bà C1. Đến nay ông B, ông A chưa trả tiền cho bà.

Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của anh B buộc bà C1 phải có trách nhiệm cùng với ông C trả cho ông B 285.950.000 đồng là không phù hợp. Ông C vay tiền của ông B khi nào, vay với mục đích gì bà C1 không biết, bà C1 chỉ thừa nhận có nợ của ông B 85.950.000đồng vì ông B đã trả ngân hàng số tiền 85.950.000đồng thay cho ông C bà C1.

**Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng:**

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án HĐXX, thư ký Tòa án, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Về tài sản chung bà C1 có nguyện vọng được chia ½ nhà đất. Xét thấy ông C, bà C1 đã xây dựng nhà, mái che và tường rào trên toàn bộ diện tích đất, việc

chia nhà đất bằng hiện vật sẽ ảnh hưởng đến kết cấu nhà nên không có cơ sở chấp nhận. Bản án sơ thẩm giao nhà cho ông C và buộc ông C thanh toán lại ½ giá trị tài sản cho bà C1 là phù hợp. Tại cấp phúc thẩm bà C1 có yêu cầu định giá lại. Do đó, đề nghị HĐXX sửa một phần án sơ thẩm buộc ông C phải thanh toán cho bà C1 ½ giá trị tài sản theo kết quả định giá tại cấp phúc thẩm.

Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị C1 về việc buộc ông Trần Thái B trả số tiền 170.000.000 và yêu cầu ông Trần Thanh A trả số tiền 300.000.000 đồng và chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Thái B về việc buộc ông Trần Đình C và bà Nguyễn Thị C1 phải trả số tiền vay 285.950.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà C1 – Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 69/2022/HNGĐ-ST, ngày 26/5/2022 của Toà án nhân dân thành phố B.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết kháng cáo, kháng nghị.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định:

Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị C1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tài sản chung: Ông C bà C1 xác định năm 2006 ông C, bà C1 kết hôn sau đó vợ chồng có tạo lập được căn nhà và đất thuộc thửa đất 215, tờ bản đồ số 04, tại xã T, huyện C, Đắk Nông. Ngày 05/01/2019 vợ chồng ông đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Hoàng Lan P với giá 380.000.000đồng. Ngày 24/01/2019, vợ chồng ông C bà C1 nhận chuyển nhượng thửa đất số 207, tờ bản đồ số 04, tại xã T, huyện C, Đắk Nông với số tiền 360.000.000 đồng của bà Trần Thị N3. Ngày 18/11/2019, vợ chồng ông C bà C1 nhận chuyển nhượng thửa đất 211, tờ bản đồ số 37, tại xã H, thành phố B, Đắk Lắk của ông Hoàng Văn N2 với giá là 530.000.000 đồng. Ngày 10/01/2020, vợ chồng ông C, bà C1 được Sở TN&MT tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, QSHNƠ số: CS-02383. Ông Trần Đình C và Nguyễn Thị C1 đều xác định ông bà chỉ có tài sản chung duy nhất là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 211, tờ bản đồ số 37.

Tại phiên tòa phúc thẩm nười bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà C1 cho rằng bà C1 có công sức đóng góp nhiều hơn vào khối tài sản chung nhưng không có căn cứ để

chứng minh. Đối với phần tài sản riêng của bà C1 với chồng trước thì đã được các hàng thừa kế của ông C4 phân chia theo văn bản phân chia ngày 24/01/2014 tại văn phòng công chứng Nguyễn Thị Hồng T2. Quá trình tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm tại biên bản làm việc ngày 08/8/2022 và ngày 17/8/2022 bà C1 thừa nhận công sức đóng góp của bà và ông C trong việc tạo lập tài sản chung là ngang nhau. Do đó, bản án sơ thẩm xác định ông C, bà C1 mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

Bà C1 có nguyện vọng được chia ½ nhà, đất hoặc được nhận nhà, đất và thanh toán lại giá trị tương đương công sức đóng góp cho ông C vì bà C1 không còn nơi ở nào khác. HĐXX xét thấy, đối với thửa đất số 211, tờ bản đồ số 37 ông C và bà C1 đã xây dựng nhà trên toàn bộ diện tích đất, việc chia đôi bằng hiện vật sẽ làm ảnh hưởng đến kết cấu nhà. Do đó, yêu cầu chia đôi nhà và đất của bà C1 là không có cơ sở.

Ông C và bà C1 đều có nguyện vọng được nhận nhà, đất và thanh toán lại giá trị cho người kia. Xét thấy, các con của ông C đều đang sinh sống ở địa phương khác, ngoài căn nhà trên ông C cũng không còn nơi ở nào khác. Do đó, bản án sơ thẩm giao căn nhà cho ông C và buộc ông C thanh toán cho bà C1 ½ giá trị nhà đất là phù hợp, kháng cáo của bà C1 không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích nhận định nên trên, cần chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà C1, sửa một phần bản án sơ thẩm giao thửa đất số 211, tờ bản đồ số 37 và các tài sản trên đất cho ông C. Ông C có nghĩa vụ thanh toán cho bà C1 ½ giá trị tài sản là 646.037.000đồng *(sáu trăm bốn mươi sáu triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng)*.

[2]. Về nợ chung:

[2.1] Tại đơn yêu cầu độc lập sửa đổi, bổ sung ông B trình bày: Ông C bà C1 có vay của ông vào ngày 20/01/2019 số tiền 130.000.000đồng nhờ ông Trần Thanh A chuyển khoản (trong đó cho vay 100.000.000 đồng, biếu 30.000.000 đồng), ngày 11/3/2020 nhờ Trịnh Thị Kim C3 chuyển 25.000.000 đồng; ngày 17/3/2020 chuyển 50.000.000 đồng; ngày 25/3/2020 chuyển 30.000.000 đồng thông qua tài khoản V 41070406007XXXX của ông C tại Ngân hàng V Đắk Lắk và còn nợ của ông khoản tiền trả tiền tại Ngân hàng là 80.950.000 đồng. Tổng cộng ông C bà C1 vay của ông 285.950.000 đồng.

Tuy nhiên, bản án sơ thẩm ghi nhận lời khai của ông B như sau: Ngày 29/01/2019 ông B chuyển cho ông C, bà C1 số tiền 130.000.000 đồng (trong đó biếu 30.000.000 đồng và cho vay 100.000.000 đồng); vào ngày 17/11/2019 chuyển 100.000.000 đồng, ngày 25/3/2020 chuyển 30.000.000 đồng, ngày

11/3/2020 chuyển 25.000.000 đồng, ngày 17/3/2020 chuyển 50.000.000 đồng thông qua tài khoản V 41070406007xxxxx của ông C tại Ngân hàng V Đắk Lắk là chưa đúng với lời trình bày của ông B. Tại phiên tòa sơ thẩm ông B có mặt nhưng Chủ tọa phiên tòa không tiến hành xét hỏi ông B để làm rõ nội dung vụ án và yêu cầu khởi kiện cụ thể của ông B là thiếu sót.

Các tài liệu do các đương sự cung cấp và tại phiên tòa phúc thẩm ông B xác định ngày 20/01/2020 ông B có nhờ ông A chuyển khoản cho ông C số tiền 130.000.000 đồng (trong đó biếu 30.000.000 đồng và cho vay 100.000.000 đồng) chứ không phải vào ngày 20/01/2019 hay 29/01/2019; ngày 11/3/2020 chuyển 25.000.000 đồng; ngày 17/3/2020 chuyển 50.000.000 đồng; ngày 25/3/2020 chuyển 30.000.000 đồng và khoản vay tại Ngân hàng là 80.950.000 đồng. Tổng cộng ông C bà C1 vay của ông 285.950.000 đồng.

Tại cấp sơ thẩm lời khai của ông Trần Thái B, ông Trần Thanh A, ông Trần Đình C và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C còn mâu thuẫn với nhau về số tiền 130.000.000 đồng ông A chuyển cho ông C là tiền ông B trả nợ hay tiền ông B cho ông C bà C1 vay để thanh toán tiền mua đất sửa chữa nhà nhưng cấp sơ thẩm không tiến hành đối chất để làm rõ. Tuy nhiên, sau khi đối chiếu các chứng từ, tổng cộng số tiền ông B, ông A chuyển cho ông C phù hợp với lời khai của các đương sự và tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã thừa nhận do việc chuyển tiền vay, tiền trả giữa các thành viên trong gia đình không viết giấy tờ nên có sự nhầm lẫn về thời gian. Việc thiếu sót của cấp sơ thẩm không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nhưng cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[2.2] Bà Nguyễn Thị C1 cho rằng trong quá trình chung sống với ông C bà có cho các con riêng của ông C là Trần Thái B vay số tiền 170.000.000 đồng và Trần Thanh A vay số tiền 300.000.000 đồng. Bà C1 xác định đây là khoản tiền riêng của bà. Tuy nhiên bà không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh.

Ông C, ông B xác định ngày 25/01/2019, ông C, bà C1 có mượn của ông Trần Thái B số tiền 67.000.000 đồng để thanh toán cho bên bán đất là bà N3 và làm giấy tờ, giấy tờ thể hiện ngày 25/01/2019 ông Trần Thái B có chuyển vào tài khoản của ông C tại Ngân hàng V – Chi nhánh Đăk Lăk số tiền 67.000.000 đồng. Ngày 26/04/2019 bà C1 chuyển cho ông B số tiền 170.000.000 đồng trong đó trả nợ 67.000.000 đồng, cho cháu nội 3.000.000 đồng mua quà còn lại 100.000.0000 đồng là tiền cho ông B vay. Vào ngày 06/05/2019, ông C, bà C1 rút 310.000.000 đồng gửi tiết kiệm rồi chuyển cho con Trần Thanh A mượn 300.000.000 đồng. Ông B cũng thừa nhận có vay của ông C bà C1 100.000.000 đồng, ông A thừa nhận có vay của ông C bà C1 300.000.000 đồng

Ngày 17/11/2019 ông Trần Thanh A chuyển trả nợ vào tài khoản của ông C số tiền là 100.000.000đồng; ngày 18/11/2019 ông C, bà C1 rút ra đặt cọc cho vợ chồng ông N2 theo giấy viết tay vào ngày 18/11/2019. Ngày 23/11/2019, Trần Thanh A nhờ anh trai là Trần Thái B chuyển trả nợ số tiền vào tài khoản cho ông C, bà C1 là 210.000.000 đồng. Số tiền này ông C, bà C1 dùng để thanh toán 200.000.000 đồng tiền mua nhà cho vợ chồng ông N2 theo giấy viết tay ngày 23/11/2019. Ngày 20/01/2020 ông Trần Thái B nhờ ông Trần Thanh A chuyển vào tài khoản ông C 130.000.000 đồng, ông C bà C1 đã thanh toán cho vợ chồng ông N2 120.000.000 đồng; Ngày 29/02/2020 ông Trần Thái B trực tiếp về thanh toán số tiền 100.000.000 đồng cho vợ chồng ông N2.

Do đó, có đủ căn cứ để xác định ông B và ông A đã thanh toán toàn bộ số nợ đã vay của ông C, bà C1 thông qua việc chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của ông C. Bà C1 cho rằng không biết việc ông B ông A chuyển khoản cho ông C là không có cơ sở vì ông C sau khi nhận tiền của ông B ông A chuyển đã dùng để thanh toán tiền nhận chuyển nhượng đất. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị C1 về việc buộc ông Trần Thái B trả số tiền 170.000.000 đồng và yêu cầu ông Trần Thanh A trả số tiền 300.000.000 là có căn cứ.

[2.3] Bà C1 kháng cáo cho rằng đối với khoản nợ của ông B do ông C vay riêng, bà C1 không biết nên không đồng ý trả nợ. HĐXX xét thấy, quá trình tham gia tố tụng bà C1 xác định ông bà có vay tiền của Ngân hàng X - Phòng giao dịch Buôn M để sửa chữa nhà. Hiện nay khoản nợ trên ông B đã thanh toán. Ngoài ra trong thời gian ông C, bà C1 còn chung sống với nhau có vay tiền của ông B 205.0000.000 đồng với mục đích để mua đất, sửa chữa nhà, phù hợp với các tài liệu chứng cứ về việc giao tiền mua đất, sửa chữa nhà do các đương sự xuất trình. Do đó, bản án sơ thẩm xác định đây là khoản nợ chung của ông C, bà C1 nên buộc ông bà phải có trách nhiệm thanh toán nợ cho ông B là có cơ sở.

Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị C1 giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 69/2022/HNGĐ-ST, ngày 26/5/2022 của Toà án nhân dân thành phố B.

[3]. Về chi phí thẩm định và định giá tại cấp sơ thẩm: Ông Trần Đình C và bà Nguyễn Thị C1 mỗi người phải chịu 2.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định định giá. Khấu trừ số tiền tạm ứng 4.000.000đồng ông C đã nộp và đã chi phí xong tại Tòa án.

Về chi phí định giá, thẩm định giá lại tại cấp phúc thẩm: Ông Trần Đình C và bà Nguyễn Thị C1 mỗi người phải chịu 7.000.000 đồng tiền chi phí định giá, thẩm

định giá lại. Khấu trừ số tiền tạm ứng 14.000.000đồng bà C1 đã nộp và đã chi phí xong tại Tòa án.

Sau khi khấu trừ 2.000.000đồng chi phí thẩm định và định giá tại cấp sơ thẩm. Bà C1 được nhận lại 5.000.000đồng chi phí thẩm định và định giá tại cấp phúc thẩm sau khi thu được của ông C.

[4] Về án phí: Ông Trần Đình C và bà Nguyễn Thị C1 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị C1 – sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 69/2022/HNGĐ-ST, ngày 26/5/2022 của Toà án nhân dân thành phố B.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35; khoản 2, 3 Điều 36; khoản 1, 3 Điều 144; khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 19, Điều 27, Điều 33, Điều 38, Điều 59, Điều 60, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Về tài sản chung: Giao cho ông Trần Đình C quyền sử dụng đất tại thửa đất số 211, tờ bản đồ số 37, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS099286 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 10/01/2020 cho ông Trần Đình C, bà Nguyễn Thị C1 và toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 nhà ở cấp 4, 01 mái che khung thép, 01 hàng rào và cổng sắt.

Thửa đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp hộ bà Nguyễn Thị T;

- Phía Tây giáp hộ ông Hoàng Ngọc T1;

- Phía Nam giáp đất hộ ông Trần Thanh Đ1;

- Phía Bắc giáp đường liên thôn 3.

Ông Trần Đình C có trách nhiệm bù chênh lệch ½ giá trị tài sản cho bà Nguyễn Thị C1 số tiền: 646.037.000đồng *(sáu trăm bốn mươi sáu triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng)*.

Ông Trần Đình C được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đi làm thủ tục quyền sở hữu nhà đất theo quy định của pháp luật.

Thời hạn và phương thức bù chênh lệch tài sản: Trả theo thủ tục thi hành án dân sự.

2. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Thái B. Buộc ông Trần Đình C và bà Nguyễn Thị C1 phải liên đới trả cho ông B số tiền 285.950.000 đồng. Trong đó, ông C phải trả số tiền 142.975.000 đồng và bà C1 phải trả số tiền 142.975.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị C1 về việc buộc ông Trần Thái B trả số tiền 170.000.000 đồng và yêu cầu ông Trần Thanh A trả số tiền 300.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[3] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản:

Về chi phí thẩm định và định giá tại cấp sơ thẩm: Ông Trần Đình C và bà Nguyễn Thị C1 mỗi người phải chịu 2.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định định giá. Khấu trừ số tiền tạm ứng 4.000.000 đồng ông C đã nộp và đã chi phí xong tại Tòa án.

Về chi phí định giá, thẩm định giá lại tại cấp phúc thẩm: Ông Trần Đình C và bà Nguyễn Thị C1 mỗi người phải chịu 7.000.000 đồng tiền chi phí định giá, thẩm định giá lại. Khấu trừ số tiền tạm ứng 14.000.000đồng bà C1 đã nộp và đã chi phí xong tại Tòa án.

Sau khi khấu trừ 2.000.000đồng chi phí thẩm định và định giá tại cấp sơ thẩm. Bà C1 được nhận lại 5.000.000đồng chi phí thẩm định và định giá tại cấp phúc thẩm sau khi thu được của ông C.

[4] Về án phí: Ông Trần Đình C và bà Nguyễn Thị C1 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Trần Thái B số tiền 5.125.000 đồng và 2.023.750 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0012597,

ngày 29/07/2020 và số 0004058, ngày 18/05/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thị hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi ành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
-Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Đã ký

**Nguyễn Duy Thuấn**